

Số: 1071/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 3.17
Ngày 10 tháng 6 năm 2013

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, thẩm duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ văn bản số 6106/VPCP-CN ngày 25/10/2007 của Văn phòng Chính phủ về việc “Ủy quyền Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tổ chức thẩm định và phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sông Việt Nam đến năm 2020 theo đúng quy định hiện hành”;

Xét tờ trình số 325/TTr-CĐTND ngày 11/3/2013 của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch rà soát, cập nhật, bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm và mục tiêu phát triển

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa (ĐTND) phải phù hợp với Chiến lược phát triển GTVT Việt Nam và kết nối đồng bộ với các phương thức vận tải khác để phát huy hiệu quả của toàn hệ thống. Chú trọng phát triển mạnh giao thông vận tải ĐTND tại vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng để phát huy lợi thế vùng. Phát

triển vận tải sông pha biển để tham gia vận tải hàng hóa trên hành lang Bắc Nam, nhằm giảm tải cho hệ thống đường bộ, giảm thiểu tác động môi trường, cải thiện an toàn giao thông.

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải ĐTNĐ theo hướng hiện đại, đồng bộ cả về luồng tuyến, cảng bến, công nghệ quản lý, xếp dỡ, nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải trong từng thời kỳ, phấn đấu từng bước giảm giá thành vận tải, nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

- Từng bước hiện đại hóa, trẻ hóa đội tàu vận tải, tăng trọng tải và tốc độ hành thủy trên các tuyến vận tải nhằm nâng cao hiệu quả khai thác. Phát triển đội tàu có cơ cấu hợp lý, phù hợp với điều kiện luồng lạch và bảo đảm an toàn khai thác.

- Quan tâm đến đào tạo nguồn nhân lực, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và từng bước hoàn chỉnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật... nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước chuyên ngành.

- Huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước, từ các thành phần kinh tế, dưới nhiều hình thức đầu tư khác nhau để phát triển giao thông vận tải ĐTNĐ.

- Cùng với quá trình đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, chú trọng công tác quản lý, bảo trì để kéo dài tuổi thọ công trình, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

2. Mục tiêu phát triển

- Đảm nhận khối lượng vận tải hàng hóa 17% và hành khách 4,5% trong khối lượng vận tải của toàn ngành, chủ yếu là hàng rời khối lượng lớn, hàng siêu trường, siêu trọng... Đáp ứng được nhu cầu vận tải trong từng thời kỳ với chất lượng dịch vụ ngày càng nâng cao, giá thành hợp lý và có khả năng cạnh tranh cao. Đảm bảo kết nối thuận lợi với các phương thức vận tải khác.

- Đầu tư nâng cấp đưa vào cấp kỹ thuật các tuyến vận tải thủy chính. Đưa vào khai thác các tuyến vận tải sông pha biển. Từng bước kênh hóa các đoạn sông qua đô thị lớn. Hiện đại hóa thiết bị công nghệ quản lý và bốc xếp tại các cảng ĐTNĐ chính ở các vùng kinh tế trọng điểm. Xây dựng các cảng khách ở các thành phố có kết nối với hệ thống giao thông vận tải ĐTNĐ.

- Nâng cấp các nhà máy đóng mới và sửa chữa phương tiện để đáp ứng được nhu cầu đóng mới và sửa chữa phương tiện ĐTNĐ hoạt động trên sông và ven biển.

II. Quy hoạch phát triển đến năm 2020

1. Về vận tải

Mức đảm nhận vận tải hàng hóa là 17%, vận tải hành khách là 4,5% khối lượng vận tải của toàn ngành. Tốc độ tăng trưởng khối lượng vận tải hàng hoá bình quân 8%/năm về tấn và 8,5% về T.Km, 2,5% về hành khách và 3,4% về hành khách.Km. Năm 2020 vận tải đạt 356 triệu tấn hàng hóa và 280 triệu lượt hành khách. Khối lượng luân chuyển hàng hóa năm 2020 đạt 77.640 triệu tấn.Km; hành khách đạt 6.000 triệu lượt hành khách.Km.

2. Về đội tàu

Phát triển đội tàu theo hướng trẻ hóa, hiện đại hóa và phát triển đội tàu sông pha biển.

Năm 2020 cơ cấu theo đầu phương tiện của đội tàu kéo đẩy là 30%, đội tàu tự hành là 70%, tuổi tàu bình quân là 5-7 năm. Tốc độ chạy tàu bình quân đạt 10-12 km/h đối với tàu kéo đẩy và 15-18 km/h đối với tàu tự hành. Quy mô đội tàu vận tải hàng hóa đạt 12 triệu TPT, đội tàu vận tải hành khách đạt 1 triệu ghế.

- Đội tàu khu vực phía Bắc: đoàn kéo đẩy 1.200-1.600 tấn; tự hành đến 800 tấn; tàu sông pha biển đến 3.000 tấn; tàu khách thường đến 120 ghế; tàu khách nhanh đến 90 ghế.

- Đội tàu khu vực phía Nam: đoàn kéo đẩy 1.200-1.600 tấn; tự hành đến 1.600 tấn; tàu sông pha biển đến 5.000 tấn; tàu khách thường đến 120 ghế; tàu khách nhanh đến 90 ghế.

3. Về hệ thống kết cấu hạ tầng

a) Các tuyến vận tải thủy chính: Gồm 45 tuyến. Trong đó:

Khu vực phía Bắc: có 17 tuyến. Cụ thể như sau:

- Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua sông Đào Hải Phòng, sông Luộc): Từ cửa Lục đến cảng Ninh Phúc; cấp II, dài khoảng 264,0 km.

- Tuyến Cửa Đáy - Ninh Bình: Từ cửa Đáy đến cảng Ninh Phúc; cấp I, dài khoảng 72 km.

- Tuyến cảng Hà Nội đến cửa Lạch Giang (cửa sông Ninh Cơ); cấp I, dài khoảng 196 km.

- Tuyến Hải Phòng - Hà Nội (qua sông Đuống): Từ cảng Hải Phòng đến cảng Hà Nội; cấp II, dài khoảng 154,5 km.

- Tuyến Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai: Từ cảng Hà Nội đến ngã ba Nậm Thi (thành phố Lào Cai); cấp II-III-IV, dài khoảng 365,5km.

Đoạn cảng Hà Nội - cảng Việt Trì: Cấp II, dài khoảng 74 km.

Đoạn cảng Việt Trì - cảng Yên Bái: Cấp III, dài khoảng 125 km.

Đoạn cảng Yên Bái - ngã ba Nậm Thi (thành phố Lào Cai); cấp IV, dài khoảng 166 km.

- Tuyến Việt Trì - Hoà Bình: Từ cảng Việt Trì đến cảng Hòa Bình; cấp III, dài khoảng 74 km.

- Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua cửa Lạch Giang): Từ cửa Lục đến cảng Ninh Phúc, cấp đặc biệt, dài khoảng 178,5 km.

- Tuyến Việt Trì - Tuyên Quang - Na Hang; cấp III-IV, dài khoảng 186 km.

Đoạn cảng Việt Trì đến ngã ba Lô Gâm: Cấp III, dài 115 km.

Đoạn Ngã ba Lô Gâm đến hạ lưu đập thủy điện Tuyên Quang: Cấp IV, dài khoảng 71 km.

- Tuyến Phả Lại - Đa Phúc: Từ cảng Phả Lại đến cảng Đa Phúc; cấp III, dài khoảng 86 km.

- Tuyến Phả Lại - Á Lữ: Từ cảng Phả Lại đến cảng Á Lữ; cấp III, dài khoảng 35 km.

- Tuyến Ninh Bình - Thanh Hoá: Từ cảng Ninh Phúc đến cảng Lễ Môn; cấp III, dài khoảng 129 km.

- Tuyến Vạn Gia - Ka Long (trên sông Ka Long): Từ cảng Vạn Gia đến bến Ka Long (thành phố Móng Cái); cấp III, dài khoảng 17 km.

- Tuyến vùng hồ thủy điện Hòa Bình: Từ cảng Ba cấp đến cảng Bản Két; cấp I-II, dài khoảng 203 km.

Đoạn từ cảng Ba Cấp đến cảng Tạ Hộc: Cấp I, dài khoảng 165 km.

Đoạn từ cảng Tạ Hộc đến cảng Bản Két: Cấp II, dài khoảng 38 km.

- Tuyến vùng hồ thủy điện Sơn La: Từ đập thủy điện Sơn La đến hạ lưu đập thủy điện Lai Châu; cấp III, dài khoảng 175 km.

- Tuyến vùng hồ thủy điện Lai Châu: Từ đập thủy điện Lai Châu lên thượng lưu; cấp III, dài khoảng 64 km.

- Tuyến vùng hồ thủy điện Thác Bà: Từ đập thủy điện Thác Bà đến Cẩm Nhân; cấp I, dài khoảng 50 km.

- Tuyến vùng thủy điện Tuyên Quang: Từ đập thủy điện Tuyên Quang lên thượng lưu; cấp III, dài khoảng 16 km.

Khu vực miền Trung: có 10 tuyến. Cụ thể như sau:

- Tuyến trên sông Mã: Từ cửa Lạch Trào đến Hàm Rồng; cấp I-II, dài khoảng 19,5km.

Đoạn cửa Lạch Trào - cảng Lễ Môn: Cấp I, dài khoảng 10,5 km.

Đoạn cảng Lễ Môn - Hàm Rồng: Cấp II, dài khoảng 9 km.

- Tuyến trên sông Lèn: Từ cửa Lạch Sung đến bến Đò Lèn; cấp III, dài khoảng 23,5km.

- Tuyến trên sông Lam: Từ Cửa Hội đến Đô Lương; cấp I-III, dài khoảng 108 km.

Đoạn Cửa Hội - Bến Thủy: Cấp I, dài khoảng 19 km.

Đoạn Bến Thủy - Đô Lương: Cấp III, dài khoảng 89 km.

- Tuyến trên sông Nghèn: Từ cửa Sót đến cầu Nghèn; cấp II-III, dài khoảng 34,5 km.

Đoạn Cửa Sót - cảng Hộ Độ: Cấp II, dài khoảng 14 km.

Đoạn cảng Hộ Độ - cầu Nghèn: Cấp III, dài khoảng 20,5 km.

- Tuyến trên sông Gianh: từ cửa Gianh đến Đồng Lào; cấp I-III, dài khoảng 63,5 km.

Đoạn cửa Gianh đến cảng Gianh: Cấp I, dài khoảng 2,5 km.

Đoạn cảng Gianh đến Lèn Bảng: Cấp II, dài 29,5km.

Đoạn Lèn Bảng đến Đồng Lào: Cấp III, dài khoảng 33,5 km.

- Tuyến trên sông Nhật Lệ: từ cửa Nhật Lệ - cầu Long Đại; cấp I-III, dài khoảng 23 km.

Đoạn cửa Nhật Lệ - cảng Nhật Lệ: Cấp I, dài khoảng 3,2 km.

Đoạn cảng Nhật Lệ - cầu Long Đại: Cấp III, dài khoảng 19,8 km.

- Tuyến trên sông Hiếu - sông Thạch Hãn: Từ Cửa Việt đến đập Tràm; cấp III, dài khoảng 50 km.
- Tuyến trên sông Hương: Từ cửa Thuận An đến bến ngã ba Tuần; cấp III, dài khoảng 34 km.
- Tuyến Hội An - Cù Lao Chàm: Từ cảng Hội An đến cảng Bãi Làng; cấp I-III, dài khoảng 23,5 km.
 - Đoạn Hội An - Cửa Đại, trên sông Thu Bồn: Cấp III, dài khoảng 6,5 km.
 - Đoạn Cửa Đại - cảng Bãi Làng (Cù lao Chàm), tuyến ra đảo: Cấp I, dài khoảng 17 km.
- Tuyến cảng Sông Hàn - cảng Kỳ Hà: Cấp III, dài khoảng 101 km.
 - Đoạn cảng sông Hàn-ngã ba Vĩnh Điện (sông Hàn, sông Vĩnh Điện): Cấp III, dài khoảng 29 km.
 - Đoạn ngã ba Vĩnh Điện - cảng Hội An (sông Thu Bồn): Cấp III, dài khoảng 14,5 km.
 - Đoạn cảng Hội An - cảng Kỳ Hà (sông Trường Giang): Cấp III, dài khoảng 57,5 km.
- Khu vực phía Nam:** Có 18 tuyến. Cụ thể như sau:
 - Tuyến Cửa Tiểu - biên giới Campuchia: Từ cửa Tiểu đến cửa khẩu Thường Phước (Đồng Tháp); cấp đặc biệt, dài khoảng 218 km.
 - Tuyến Cửa Định An - biên giới Campuchia; cấp đặc biệt và cấp I, dài khoảng 211 km.
 - Đoạn từ cửa Định An đến ngã ba Tân Châu (An Giang): Cấp đặc biệt, dài khoảng 184 km.
 - Đoạn ba Tân Châu đến Biên giới Campuchia: Cấp I, dài 27 km.
 - Tuyến Sài Gòn - Cà Mau (qua kênh Xà No): Từ ngã ba kênh Tê (giao với sông Sài Gòn) đến cảng Cà Mau; cấp III, dài khoảng 336 km
 - Tuyến Vũng Tàu - Thị Vải - Sài Gòn - Mỹ Tho - Cần Thơ (đổi tên từ tuyến Vũng Tàu - Thị Vải - ĐBSCL): Từ cảng Bến Đình (thành phố Vũng Tàu) đến cảng Cần Thơ; cấp đặc biệt và cấp II, dài khoảng 242,5 km.
 - Đoạn Vũng Tàu - Thị Vải: Cấp đặc biệt, dài khoảng 28,5 km.
 - Đoạn Thị Vải - Sài Gòn: Cấp II, dài khoảng 65 km (bao gồm một số sông địa phương).
 - Đoạn Sài Gòn - Mỹ Tho: Cấp II, dài khoảng 38,5 km.
 - Đoạn Mỹ Tho - Cần Thơ (qua sông Măng Thít): Cấp II, dài khoảng 110,5 km.
 - Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Lấp Vò): Từ ngã ba kênh Tê qua Kiên Lương đến đầm Hà Tiên; cấp III, dài khoảng 320 km.
 - Tuyến duyên hải Sài Gòn - Cà Mau: Cấp III, dài khoảng 367 km.
 - Đoạn Sài Gòn - Đại Ngãi: từ ngã ba kênh Tê - cảng Đại Ngãi: Cấp III, dài khoảng 179 km.

Đoạn Đại Ngãi - Cà Mau: Từ cảng Đại Ngãi đến cảng Cà Mau; cấp III, dài khoảng 188 km.

- Tuyến Sài Gòn - Bến Súc (sông Sài Gòn): Từ ngã ba kênh Tẻ đến cảng Bến Súc (Bình Dương); cấp III, dài khoảng 90 km.

- Tuyến Sài Gòn - Bến Kéo (sông Vàm Cỏ Đông): Từ ngã ba kênh Tẻ đến cảng Bến Kéo (thị xã Tây Ninh); cấp III, dài khoảng 142,9 km.

- Tuyến Sài Gòn - Mộc Hóa (sông Vàm Cỏ Tây): Từ ngã ba kênh Tẻ đến cảng Mộc Hóa; cấp III, dài khoảng 143,4 km.

- Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1): Từ ngã ba kênh Tẻ đến Ba Hòn (thị trấn Kiên Lương); cấp III, dài khoảng 288 km.

- Tuyến Mộc Hóa - Hà Tiên: Từ cảng Mộc Hóa đến đầm Hà Tiên; cấp III; dài khoảng 214 km.

- Tuyến Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai): Từ ngã ba kênh Tẻ đến cảng Hiếu Liêm (Đồng Nai); cấp III, dài khoảng 90 km

- Tuyến trên kênh 28 - kênh Phước Xuyên: Từ thị trấn Cái Bè đến thị trấn Sa Rài (Tân Hồng, Đồng Tháp); cấp III, dài khoảng 76 km.

- Tuyến Rạch Giá - Cà Mau: Từ cảng Tắc Cậu đến cảng Cà Mau; cấp III, dài khoảng 109 km.

- Tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2): Từ ngã ba kênh Tẻ - kênh Tri Tôn Hậu Giang - kênh Tám Ngàn (kênh số 1) - đầm Hà Tiên; cấp III, dài khoảng 277,6 km.

- Tuyến Cần Thơ - Cà Mau (kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp): Từ cảng Cần Thơ đến cảng Cà Mau; cấp III, dài khoảng 102 km.

- Tuyến sông Hàm Luông: Từ ngã ba sông Tiền đến cửa Hàm Luông; cấp đặc biệt, dài khoảng 90 km.

- Tuyến sông Cổ Chiên: Từ cửa Cổ Chiên đến ngã ba sông Tiền; cấp I - cấp đặc biệt, dài khoảng 109 km.

Đoạn cửa Cổ Chiên đến ngã ba kênh Trà Vinh: Cấp I, dài khoảng 46 km;

Đoạn ngã ba kênh Trà Vinh đến Ngã ba Cổ Chiên: Cấp đặc biệt, dài khoảng 63 km.

b) Tuyến ven biển

Từng bước phát triển tuyến ven biển để khai thác lợi thế tự nhiên của đất nước. Trước mắt, khai thác vận tải phù hợp với thông số kỹ thuật luồng cửa sông trong điều kiện hiện trạng (có phụ lục kèm theo). Về lâu dài, cải tạo, chỉnh trị các luồng cửa sông đảm bảo có độ sâu chạy tàu tương đồng với cấp kỹ thuật của luồng tàu trong sông; tiến tới xây dựng hoàn chỉnh hệ thống luồng cửa sông đáp ứng nhu cầu vận tải ven biển.

c) Hệ thống cảng ĐTNĐ

Khu vực phía Bắc:

- Cảng hàng hóa: gồm 66 cảng, công suất quy hoạch đến năm 2020 là 42,01 triệu tấn/năm. Cụ thể như sau:

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)
I	Các cảng chính			10.990		15.200
1	Cảng Hà Nội	Hà Nội	1.000	500	1.000	500
2	Cảng Khuyến Lương	Hà Nội	1.000	1.700	1.000	2.500
3	Cảng Việt Trì	Phú Thọ	800	2.000	800	3.000
4	Cụm cảng Ninh Bình - Ninh Phúc	Ninh Bình		3.000		4.000
	- Cảng Ninh Phúc	Ninh Bình	3.000	2.500	3.000	3.500
	- Cảng Ninh Bình	Ninh Bình	1.000	500	1.000	500
5	Cảng Hoà Bình	Hoà Bình	400	550	600	700
6	Cụm cảng Đa Phúc	Hà Nội, Thái Nguyên	400	700	600	1.500
7	Cảng Phù Đổng (XD mới)	Hà Nội	800	2.540	800	3.000
II	Các cảng khác			31.020		50.720
1	Cảng Sơn Tây	Hà Nội	800	1.200	800	2.500
2	Cảng Hồng Hà	Hà Nội	800	1.000	800	2.000
3	Cụm cảng Chèm – Thượng Cát	Hà Nội	800	3.500	800	4.500
4	Cảng Bắc Hà Nội	Hà Nội	800	800	800	1.200
5	Cảng Chu Phan	Hà Nội	800	500	800	800
6	Cảng Thanh Trì	Hà Nội	800	700	800	1.500
7	Cảng Hồng Vân	Hà Nội	800	300	800	800
8	Cảng Vạn Điểm - Phú Xuyên	Hà Nội	800	1.500	800	2.500
9	Cảng Mai Lâm	Hà Nội	600	300	600	500
10	Cảng Đức Giang	Hà Nội	600	500	600	800
11	Cảng Chệ	Hà Nội	300	1.200	300	1.500
12	Cảng Tế Tiêu	Hà Nội	300	200	300	300
13	Cảng Đức Bắc	Vĩnh Phúc	600	500	600	800
14	Cảng Vĩnh Thịnh	Vĩnh Phúc	600	500	600	800
15	Cảng Như Thụy	Vĩnh Phúc	600	500	600	800
16	Cảng Hưng Yên	Hưng Yên	1.000	350	1.000	500
17	Cảng Triều Dương	Hưng Yên	600	300	600	500
18	Cảng Mỹ Sở	Hưng Yên	1.000	350	1.000	500
19	Cảng Tân Đệ	Thái Bình	1.000	200	1.000	500
20	Cảng Thái Bình	Thái Bình	600	500	600	700

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)
21	Cảng Hiệp	Thái Bình	400	200	400	350
22	Cảng Yên Lệnh	Hà Nam	600	200	600	500
23	Cảng Nam Kinh	Hà Nam	300	200	300	300
24	Cảng Nam Định (XD mới)	Nam Định	1.000	500	1.000	800
25	Cảng Cầu Yên	Ninh Bình	400	200	400	500
26	Cụm cảng Ninh Phúc mới	Ninh Bình	1.000-3.000	3.000	1.000-3.000	4.500
27	Cảng Đáp Cầu	Bắc Ninh	400	500	400	700
28	Cảng Đức Long	Bắc Ninh	600	300	600	800
29	Cảng Bến Hồ	Bắc Ninh	600	300	600	500
30	Cảng Kênh Vàng	Bắc Ninh	600	300	600	500
31	Cảng Á Lữ	Bắc Giang	400	600	400	800
32	Cảng Cống Cầu	Hải Dương	600	800	600	1.500
33	Cảng Tiên Kiều	Hải Dương	600	500	600	800
34	Cảng Phú Thái	Hải Dương	600	500	600	800
35	Cảng Sở Dầu	Hải Phòng	1.000	1.500	1.000	1.800
36	Cảng An Hòa	Hải Phòng	1.000	200	1.000	300
37	Cảng Trường Nguyên	Hải Phòng	1.000	300	1.000	500
38	Cảng Nam Cầu Trắng	Quảng Ninh	2.000	550	2.000	970
39	Cảng Dương Nhật	Quảng Ninh	600	200	600	300
40	Cảng Ka Long	Quảng Ninh	600	300	600	500
41	Cảng Tuyên Quang	T. Quang	200	300	200	500
42	Cảng Chiêm Hóa (XD mới)	Tuyên Quang	200	150	200	300
43	Cảng Na Hang (XD mới)	Tuyên Quang	100	100	100	200
44	Cảng Ngọc Thập	Phú Thọ	200	200	200	500
45	Cảng Đoan Hùng	Phú Thọ	300	200	300	500
46	Cảng Trung Hà	Phú Thọ	300	150	300	300
47	Cảng Hải Linh	Phú Thọ	600	200	600	350
48	Cảng Dữu Lâu	Phú Thọ	300	250	300	350
49	Cảng Lục Cầu (XD mới)	Lào Cai	200	120	200	300
50	Cảng Phố Mới	Lào Cai	200	150	200	300
51	Cảng Văn Phú	Yên Bái	200	500	200	1.000
52	Cảng Âu Lâu	Yên Bái	200	150	200	300

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)
53	Các cảng vùng hồ Thác Bà	Yên Bái				
	- Cảng Hương Lý	Yên Bái	400	300	400	500
	- Cảng Mông Sơn	Yên Bái	400	200	400	300
54	Cảng Kho 3	Hòa Bình	200	200	200	300
55	Cảng Hoàng Nam	Hòa Bình	200	100	200	150
56	Các cảng vùng hồ thủy điện Hòa Bình	Hòa Bình, Sơn La				
	- Cảng tổng hợp Bàn Kết	Sơn La	200	200	200	300
	- Cảng Tạ Hộc	Sơn La	200	200	200	350
	- Cảng Vạn Yên	Sơn La	200	150	200	300
	- Cảng Ba Cấp	Hoà Bình	200	300	200	500
	- Cảng Bích Hạ	Hoà Bình	200	150	200	300
57	Các cảng vùng hồ thủy điện Sơn La (XD mới)	Sơn La	200	300	200	500
58	Các cảng vùng hồ thủy điện Lai Châu (XD mới)	Lai Châu	200	200	200	300
59	Các cảng vùng hồ thủy điện Tuyên Quang (XD mới)	Tuyên Quang, Hà Giang	200	200	200	300
	Tổng cộng			42.010		65.920

- Cảng hành khách: gồm 20 cảng, công suất quy hoạch đến năm 2020 là 5,52 triệu lượt khách/năm. Cụ thể như sau:

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (ghé)	Công suất (ngàn HK/n)	Cỡ tàu lớn nhất (Ghé)	Công suất (ngàn HK/n)
1	Cảng khách Hà Nội	Hà Nội	100	320	250	800
2	Cảng khách Sơn Tây	Hà Nội	100	50	100	100
3	Cảng khách Bát Tràng	Hà Nội	100	100	100	200
4	Cảng khách Hải Phòng	H. Phòng	250	500	250	1.000
5	Cảng khách Cát Bà	Hải Phòng	250	300	250	500
6	Cảng khách Tuần Châu	Quảng Ninh	250	1.000	250	2.000
7	Cảng khách Bãi Cháy	Quảng Ninh	250	2.000	250	3.500
8	Cảng khách Cái Rồng	Quảng Ninh	150	500	150	1000
9	Cảng khách Cẩm Phả	Quảng Ninh	150	300	150	500

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (ghé)	Công suất (ngàn HK/n)	Cỡ tàu lớn nhất (Ghé)	Công suất (ngàn HK/n)
10	Cảng khách Hưng Yên	Hưng Yên	100	100	100	200
11	Cảng khách Bình Minh	Hưng Yên	100	100	100	200
12	Cảng khách Thái Bình	Thái Bình	150	100	150	200
13	Cảng khách Nam Định (chuyển đổi từ cảng Nam Định hiện hữu)	Nam Định	100	50	100	100
14	Cảng khách Ninh Bình	Ninh Bình	100	50	100	100
15	Cảng khách Việt Trì	Phú Thọ	100	50	100	100
16	Cảng khách Phú Thọ	Phú Thọ	100	25	100	50
17	Các cảng khách hồ Hòa Bình	Hòa Bình	100	50	100	100
18	Các cảng khách vùng hồ thủy điện Sơn La	Sơn La	100	25	100	50
19	Các cảng khách vùng hồ thủy điện Thác Bà	Yên Bái	100	25	100	50
20	Các cảng khách vùng hồ thủy điện Tuyên Quang	Tuyên Quang	100	25	100	50
	Tổng cộng			5.520		10.800

Khu vực miền Trung: Gồm 7 cảng hàng hóa. Cụ thể như sau:

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến 2020	
			Cỡ tàu lớn nhất (Tấn)	Công suất (Ngàn tấn/năm)
1	Cảng Đồ Lèn	Thanh Hóa	1.000	1.400
2	Cảng Hộ Độ (XD mới)	Hà Tĩnh	1.000	500
3	Cảng Quảng Phúc	Quảng Bình	1.000	600
4	Cảng Quảng Thuận (cảng Ba Đồn)	Quảng Bình	1.000	500
5	Cảng Đông Hà	Quảng Trị	1.000	300
6	Cảng Hội An	Quảng Nam	300	300
7	Cảng Sa Kỳ	Quảng Ngãi	1.000	500

Khu vực phía Nam:

- Cảng hàng hóa: gồm 56 cảng, công suất quy hoạch đến năm 2020 là 32,6 triệu tấn/năm (trong đó có 11 cảng chính, công suất quy hoạch đến năm 2020 là 10,9 triệu tấn/năm và 45 cảng khác có công suất quy hoạch đến năm 2020 là 21,7 triệu tấn/năm). Cụ thể như sau:

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)
A	Các cảng chính			10.900		15.800
<i>I</i>	<i>Khu vực Đông Nam Bộ</i>			<i>9.200</i>		<i>13.100</i>
1	Cảng Phú Định	TP HCM	3.000	1.500	3.000	2.500
2	Cảng Long Bình	TP HCM	5.000	2.000	5.000	2.500
3	Khu cảng Trường Thọ (Gồm các cảng: Phước Long, ICD Tây Nam, ICD3-Phước Long..)	TP HCM	2.000	3.000	2.000	3.600
4	Cảng Nhơn Đức (xây mới)	TP HCM	3.000	700	3.000	1.500
5	Cảng Bến Súc	Bình Dương	1.000	1.000	1.000	1.500
6	Cảng Bến Kéo	Tây Ninh	1.000	1.000	1.000	1.500
<i>II</i>	<i>Khu vực Tây Nam Bộ</i>			<i>1.700</i>		<i>2.700</i>
1	Cảng Long Đức	Trà Vinh	2.000	400	2.000	600
2	Cảng An Phước	Vĩnh Long	2.000	300	2.000	500
3	Cảng sông Sa Đéc	Đồng Tháp	500	300	1.000	400
4	Cảng Bình Long	An Giang	1.000	300	3.000	600
5	Cảng Tắc Cậu	Kiên Giang	1.000	400	2.000	600
B	Các cảng khác			21.700		36.700
<i>I</i>	<i>Khu vực Đông Nam Bộ</i>			<i>8.300</i>		<i>13.500</i>
1	Cảng TRACOMECO	Đồng Nai	5.000	1.000	5.000	1.500
2	Cảng Nhơn Trạch	Đồng Nai	5.000	1.000	5.000	1.500
3	Cảng Tín Nghĩa	Đồng Nai	5.000	1.000	5.000	2.000
4	Cảng Hà Đức	Đồng Nai	5.000	1.000	5.000	1.500
5	Cảng Thủy Bộ Đồng Nai	Đồng Nai	1.000	400	1.000	700
6	Cảng Rạch Bắp	Bình Dương	1.000	500	1.000	800
7	Cảng An Sơn	Bình Dương	1.000	1.000	1.000	1.500
8	Cảng Thạnh Phước	Bình Dương	2.000	500	2.000	1.000
9	Cảng Cây Khế (xây mới)	Bà Rịa-Vũng Tàu	1.000	500	2.000	1.000
10	Cảng Bourbon An Hòa (xây mới)	Tây Ninh	2.000	600	2.000	1.000
11	Cảng Thanh Phước (xây mới)	Tây Ninh	2.000	800	2.000	1.000
<i>II</i>	<i>Khu vực Tây Nam Bộ</i>			<i>13.400</i>		<i>23.200</i>
1	Cảng Bourbon Bến Lức	Long An	5.000	1.500	5.000	2.500
2	Cảng Thành Tài	Long An	5.000	500	5.000	800
3	Cảng BMT (xây mới)	Long An	3.000	400	5.000	800

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)
4	Cảng Kim Tín (xây mới)	Long An	3.000	400	5.000	800
5	Cảng Thiên Lộc Thành (xây mới)	Long An	3.000	700	5.000	1.300
6	Cảng Phương Quân	Long An	5.000	300	5.000	500
7	Cảng Phước Đông	Long An	5.000	300	5.000	500
8	Cảng Cần Giuộc (xây mới)	Long An	1.000	300	2.000	500
9	Cảng Tân An (xây mới)	Long An	1.000	500	1.000	1.000
10	Cảng Hoàng Tuấn	Long An	1.000	300	1.000	600
11	Cảng Hoàng Long	Long An	2.000	300	1.000	600
12	Cảng Cơ khí công trình 2	Long An	1.000	200	1.000	400
13	Cảng Lê Thạch	Tiền Giang	2.000	300	3.000	500
14	Cảng nông sản thực phẩm Tiền Giang	Tiền Giang	2.000	600	3.000	1.200
15	Cảng Mỹ An	Vĩnh Long	2.000	300	3.000	500
16	Cảng Quang Vinh	Vĩnh Long	1.000	200	2.000	300
17	Cảng Toàn Quốc (xây mới)	Vĩnh Long	2.000	300	2.000	400
18	Cảng Bảo Mai	Đồng Tháp	3.000	300	5.000	500
19	Cảng Sóc Trăng	Sóc Trăng	500	300	1.000	500
20	Cảng Long Hưng	Sóc Trăng	500	300	1.000	500
21	Cảng Ngã Năm	Sóc Trăng	500	300	1.000	500
22	Cảng Cái Côn	Sóc Trăng	500	300	1.000	500
23	Cảng Vị Thanh (xây mới)	Hậu Giang	500	500	1.000	700
24	Cảng Tân Châu (xây mới)	An Giang	2.000	500	5.000	1.000
25	Cảng bốc xếp hàng hóa An Giang	An Giang	1.000	300	1.000	500
26	Cảng Lương thực Sông Hậu	Cần Thơ	2.000	400	2.000	500
27	Cảng Huỳnh Lâm	Cần Thơ	2.000	400	5.000	800
28	Cảng Phúc Thành	Cần Thơ	2.000	300	2.000	500
29	Cảng công ty vật tư Hậu Giang	Cần Thơ	1.000	300	1.000	400
30	Cảng Khu CN Thốt Nốt	Cần Thơ	2.000	300	2.000	500
31	Cảng Hộ Phòng (xây mới)	Bạc Liêu	1.000	500	1.000	800
32	Cảng Bạc Liêu	Bạc Liêu	500	300	1.000	500
33	Cảng ông Đốc (xây mới)	Cà Mau	1.000	400	1.000	700
34	Cảng xếp dỡ Cà Mau	Cà Mau	1.000	300	1.000	600
	Tổng cộng			32.600		52.500

- Cảng hành khách: gồm 17 cảng, công suất quy hoạch đến năm 2020 là 29 triệu lượt hành khách/năm. Cụ thể như sau:

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (Ghế)	Công suất (Ngàn HK/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (Ghế)	Công suất (Ngàn HK/năm)
1	Cảng khách TPHCM	TP HCM	250	5800	250	8700
2	Cảng khách Cần Thơ	TP Cần Thơ	120	3500	120	5200
3	Cảng khách Cầu Đá	Bà Rịa-Vũng Tàu	250	1.200	250	1.800
4	Cảng khách Tân An	Long An	100	800	100	1.200
5	Cảng khách Mỹ Tho	Tiền Giang	120	1.500	120	2.100
6	Cảng khách Cao Lãnh	Đồng Tháp	100	1.000	120	1.500
7	Cảng khách Trà Vinh	Trà Vinh	100	800	100	1.200
8	Cảng khách Vĩnh Long	Vĩnh Long	100	1.000	100	1.500
9	Cảng khách Bến Tre	Bến Tre	100	2.000	100	3.000
10	Cảng khách Long Xuyên	An Giang	120	800	120	1.200
11	Cảng khách Châu Đốc	An Giang	120	800	120	1.300
12	Cảng khách Rạch Giá	Kiên Giang	100	800	100	1.250
13	Cảng khách Hà Tiên	Kiên Giang	100	500	100	700
14	Cảng khách Sóc Trăng	Sóc Trăng	100	1.500	100	2.000
15	Cảng khách Cà Mau	Cà Mau	100	4.000	100	5.500
16	Cảng khách Năm Căn	Cà Mau	100	1.500	100	2.300
17	Cảng khách Ông Đốc	Cà Mau	100	1.500	100	2.100
	Tổng cộng			29.000		42.500

4. Quy hoạch phát triển công nghiệp sửa chữa, đóng mới phương tiện ĐTNĐ

Khai thác hiệu quả các cơ sở hiện hữu. Tập trung đầu tư nâng cấp và tăng cường năng lực thiết bị, công nghệ bằng nguồn vốn huy động ngoài ngân sách.

5. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư đến năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Hạng mục	Nhu cầu vốn đầu tư	Đến 2015			2016-2020		
			Tổng số	Ngân sách/ODA	Nguồn khác	Tổng số	Ngân sách/ODA	Nguồn khác
I	Kết cấu hạ tầng	30.538	8.388	8.388	0	22.220	6.950	15.270
1	Luồng tuyến	27.618	8.318	8.318	0	19.300	6.250	13.050
	- XD nâng cấp	24.818	7.268	7.268	0	17.550	4.500	13.050
	- Duy tu, bảo trì	2.800	1.050	1.050	0	1.750	1.750	0
2	Cảng bến	2.920	70	70	0	2.920	700	2.220
II	Phương tiện vận tải	25.000	10.000	0	10.000	15.000	0	15.000
III	Công nghiệp sửa chữa, đóng mới phương tiện	1.000	400	0	400	600	0	600
	Tổng cộng	56.538	18.788	8.388	10.400	37.820	6.950	30.780

6. Danh mục các dự án chính giai đoạn đến năm 2015 và từ năm 2016 đến năm 2020 .

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Tên dự án	Nguồn vốn dự kiến		
		Ngân sách/ODA	Nguồn khác	Tổng cộng
I	Giai đoạn đến năm 2015			8.800
1	Dự án WB6	3.700		3.700
2	Dự án WB5	2.700		2.700
3	Nâng cấp tuyến VTT kênh Chợ Gạo	2.400		2.400
B	Giai đoạn từ 2016 đến 2020			7.635
1	Nâng cấp tuyến VTT Ninh Bình - Thanh Hóa	179		179
2	Nâng cấp tuyến VTT sông Móng Cái từ Vạn Gia đến cầu Ka Long	280		280
3	Nâng cấp các tuyến vận tải thủy mới	170		170
4	Nâng cấp tuyến Việt Trì - Lào Cai - Giai đoạn I (đến Yên Bái)	900		900
5	Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Hàm Luông từ ngã ba sông Tiền đến cửa Hàm Luông	191		191
6	Nâng cao an toàn bến khách ngang sông	900		900
7	Lập trật tự hành lang an toàn giao thông đường thủy	500		500
8	Xây dựng Tuyến vận tải thủy vùng hồ Sơn La	20		20
9	Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Gianh (Giai đoạn 2)	200		200
10	Nâng cấp tuyến Hải phòng - Ninh Bình (qua sông Luộc)	2.000		2.000
11	Nâng cấp tuyến vận tải thủy Vũng Tàu - Thị Vải - Sài Gòn - Mỹ Tho - Cần Thơ	1.000		1.000
12	Nâng cấp tuyến vận tải thủy trên sông Đồng Nai	200		200
13	Nâng cấp tuyến vận tải thủy vùng hồ Hòa Bình	15		15
14	Đầu tư nâng cấp một số cảng cần thiết		1.080	1.080
	Tổng cộng	15.355	1.080	16.435

III. Định hướng phát triển đến năm 2030

1. Về vận tải

a) Khối lượng vận tải: Đến năm 2030 khối lượng hàng hóa ĐTNĐ đạt khoảng 586 triệu tấn và luân chuyển đạt khoảng 127.000 triệu tấn.km. Hành khách đạt khoảng 355 triệu lượt hành khách và luân chuyển đạt khoảng 7.600 triệu hành khách.km.

b) Về đội tàu: Tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại và trẻ hóa, cơ cấu đội tàu theo đầu phương tiện: đoàn kéo đẩy chiếm khoảng 20% và tàu tự hành chiếm khoảng 80%. Tốc độ hành thủy bình quân 12 km/h với tàu kéo đẩy; 15-20 km/h với tàu tự hành. Đội tàu hàng đạt khoảng 13 triệu tấn phương tiện; đội tàu khách đạt khoảng 1,2 triệu ghế.

2. Về luồng tuyến

Mở rộng phạm vi quản lý ĐTNĐ, phân đầu đưa tất cả các tuyến có nhu cầu vận tải vào quản lý. Hoàn thành nâng cấp các tuyến vận tải thủy chính đảm bảo chạy tàu an toàn 24/24h.

3. Về cảng ĐTNĐ

Tiếp tục đầu tư mở rộng, nâng cấp và hiện đại hóa công nghệ quản lý, xếp dỡ, nâng cao chất lượng dịch vụ, có giá thành hợp lý và bảo vệ môi trường.

4. Công nghiệp sửa chữa và đóng mới phương tiện

Nâng cấp, mở rộng nâng cao năng lực các cơ sở hiện có. Đầu tư phát triển các cơ sở mới ở khu vực phía Bắc và phía Nam để đáp ứng nhu cầu phát triển đội tàu theo hướng hiện đại hóa phương tiện. Chủ yếu huy động nguồn lực xã hội để phát triển.

IV. Các giải pháp, cơ chế chính sách chủ yếu thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp, chính sách huy động nguồn lực phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

Dành vốn xây dựng nâng cấp kết cấu hạ tầng từ nguồn ngân sách và ODA, đảm bảo thực hiện hoàn thành các dự án chính giai đoạn đến năm 2020 đúng tiến độ đề ra.

Tiếp tục xây dựng thể chế, chính sách huy động nguồn lực xã hội để phát triển kết cấu hạ tầng, theo hướng tăng tính thương mại của dự án đầu tư, huy động mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển. Tập trung nguồn vốn ngoài ngân sách vào phát triển cảng, cơ sở công nghiệp đóng mới và sửa chữa phương tiện. Thực hiện hiệu quả đề án tái cơ cấu các doanh nghiệp ĐTNĐ, nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng năng lực huy động vốn cho đầu tư phát triển.

2. Giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư, đảm bảo kết nối với các phương thức vận tải khác

Tập trung vốn đầu tư thực hiện các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng ĐTNĐ đến năm 2020 nhằm tạo chuyển biến về năng lực của hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo cơ sở kết nối hiệu quả với các phương thức vận tải khác, đặc biệt là với vận tải biển ở các vùng kinh tế trọng điểm, đáp ứng được yêu cầu của vận tải đa phương thức.

Phối hợp đầu tư với ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong triển khai các dự án thủy lợi. Đảm bảo các thông số thông thuyền của công đập thủy lợi xây dựng trên tuyến phù hợp với cấp ĐTNĐ đã quy hoạch, tránh lãng phí nguồn lực trong nâng cấp cải tạo luồng tuyến.

3. Giải pháp phát triển vận tải

Thực hiện tái cơ cấu giao thông vận tải ĐTNĐ để đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội trong đầu tư và khai thác. Xây dựng pháp luật, thể chế đảm bảo hoạt động an toàn của phương tiện sông pha biển trên các tuyến ven biển. Tăng cường hoạt động quản lý chuyên ngành, hoạt động kiểm tra, giám sát chất lượng của phương tiện và dịch vụ vận tải, bao gồm các giải pháp đáp ứng yêu cầu giao thông tiếp cận. Tăng cường hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng, phương tiện, thiết bị.

4. Giải pháp chính sách phát triển giao thông ĐTNĐ nông thôn

Duy trì và phát triển mạng lưới ĐTNĐ nội vùng do địa phương quản lý, đảm bảo kết nối tốt với các tuyến vận tải thủy chính. Duy trì phương thức vận tải từ nông ra sâu ở phía Nam để khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của mạng sông kênh nội vùng, tăng hiệu quả và tiết kiệm chi phí khai thác.

5. Giải pháp phát triển đội tàu, công nghiệp đóng mới và sửa chữa phương tiện

Điều chỉnh tiêu chuẩn kỹ thuật đóng mới phương tiện theo hướng nâng cao chất lượng của đội tàu, kìm chế sự phát triển tiến tới giảm thiểu số lượng phương tiện vận tải vỏ gỗ. Tăng cường hoạt động đăng ký, đăng kiểm để kiểm soát chất lượng phương tiện xuất

xưởng. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đóng mới và sửa chữa phương tiện mở rộng kinh doanh, liên doanh, liên kết trong và ngoài nước để huy động vốn, tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại.

6. Giải pháp đảm bảo an toàn giao thông

Quan tâm đầu tư nâng cấp cải tạo các tuyến vận tải thủy có mật độ phương tiện và hàng hóa cao, quản lý tốt hành lang bảo vệ luồng tàu, sắp xếp lại hoạt động cảng-bến, nhằm hạn chế va quệt, đắm chìm phương tiện, giảm thiểu tai nạn giao thông đường thủy nội địa. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, kiện toàn tổ chức quản lý, tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục về an toàn giao thông, kết hợp với chế tài xử lý, hướng tới đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa một cách bền vững.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường

Kiểm soát, phòng ngừa và hạn chế gia tăng ô nhiễm môi trường trong thực hiện dự án đầu tư và khai thác vận tải, khai thác cảng. Tăng cường khả năng thích ứng của hệ thống kết cấu hạ tầng ĐTNĐ với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

8. Giải pháp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành ĐTNĐ. Tăng cường đầu tư cho các cơ sở đào tạo, tạo điều kiện cho các cơ sở nắm bắt được tình hình phát triển của ngành, tiếp cận được với khoa học kỹ thuật hiện đại trong giảng dạy, đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Tập trung đào tạo nâng cao đối với cán bộ công chức giữ chức vụ quản lý, đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng. Điều chỉnh một cách thích hợp thời gian, nội dung của các cấp đào tạo, nhất là đối với các loại chứng chỉ chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, cán bộ kỹ thuật quản lý chuyên ngành.

Xây dựng tiêu chuẩn công chức đối với các chức danh quản lý Nhà nước của ngành.

9. Giải pháp, chính sách áp dụng khoa học công nghệ mới

Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế kỹ thuật chuyên ngành trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, nghiệm thu, duy tu, bảo trì kết cấu hạ tầng ĐTNĐ. Phối hợp với các ngành vận tải khác áp dụng các phương thức vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức. Áp dụng hiệu quả công nghệ thông tin vào các khâu quản lý, điều hành và khai thác giao thông vận tải.

Điều 2. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch

Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện Quy hoạch, định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật bổ sung Quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và tình hình thực tế. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện các mục tiêu của quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế của các địa phương, ngành và lĩnh vực;

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về tổ chức quản lý và thực hiện quy hoạch, phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức thực hiện đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 13/2008/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ GTVT Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, Xây dựng, Quốc phòng, Công an, Công Thương, NN&PTNT, TN&MT; VH-TTDL; TT&TT; LĐ-TB-XH; GD-ĐT; KH&CN;
- UBND các tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn, các Tổng Công ty 91;
- Các Vụ, Tổng cục, Cục, đơn vị thuộc Bộ GTVT;
- Website Bộ GTVT;
- Lưu VT, KH&ĐT (7).

BỘ TRƯỞNG



Đinh La Thăng

**PHỤ LỤC: ĐỘ SÂU LUÔNG QUA MỘT SỐ CỬA SÔNG
TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN TRẠNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Đường thủy nội địa Việt
Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)*

TT	Tên cửa sông	Tên sông	Tỉnh	Độ sâu (m)		Ghi chú
				H50%	Hmin	
I	Khu vực phía bắc			2,0		
1	Cửa Bắc Luân	Ka Long	Quảng Ninh	3,4	1,7	
2	Cửa Phú Hải	Hà Cối	-	4,2	2,5	
3	Cửa Mô	Tiên Yên	-	3,6	1,9	
4	Cửa Ba Chẽ	Ba Chẽ	-	2,8	1,1	
5	Cửa Lục	Vịnh Cái Lân	Quảng Ninh-Hải Phòng			Luồng biên (-10m)
6	Cửa Lạch Huyện	Chanh	Hải Phòng	3,8	2,1	
7	Cửa Nam Triệu	Bạch Đằng	-			Luồng biên (-4,5)
8	Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	-	2,4	0,8	
9	Cửa Văn Úc	Văn Úc	-	3,2	1,6	
10	Cửa Thái Bình	Thái Bình	Thái Bình	3,0	1,4	
11	Cửa Diêm Hộ (Diêm Điền)	Diêm Hộ	-	4,8	3,0	Luồng biên (-3,3)
12	Cửa Trà Lý	Trà Lý	-	3,2	1,6	
13	Cửa Lân	Lân	-	2,6	1,0	
14	Cửa Ba Lạt	Hồng	Thái Bình - Nam Định	2,8	1,2	
15	Cửa Hà Lạn	Sò	Nam Định	2,9	1,3	
16	Cửa Lạch Giang	Ninh cơ	-	2,8	1,0	Luồng biên (-1,0)
17	Cửa Đáy	Đáy	Nam Định - Ninh Bình	2,6	0,8	
II	Khu vực Trung Bộ					
18	Cửa Lạch Sung	Lên	Thanh Hóa	2,2	0,6	
19	Cửa Lạch Trường	Lạch Trường	-	2,8	1,2	
20	Cửa Lạch Trào (Hới)	Mã	-	2,6	1,0	Luồng biên (-1,0)
21	Cửa Lạch Ghép	Ghép	-	2,2	0,7	
22	Cửa Lạch Bạng	Bạng	-	1,9	0,6	
23	Cửa Lạch Quèn	Lạch Quèn	Nghệ An	2,2	0,8	
24	Cửa Lò	Cấm	-			Luồng biên (-5,5)
25	Cửa Hội	Lam (Cả)	Nghệ An - Hà Tĩnh			Luồng biên (-3,0)
26	Cửa Sót	Nghèn	Hà Tĩnh	2,4	0,9	

TT	Tên cửa sông	Tên sông	Tỉnh	Độ sâu (m)		Ghi chú
				H50%	Hmin	
27	Cửa Nhượng	Gia Hội	-	2,2	0,7	
28	Cửa Khẩu	Cầu Trí	-	2,0	0,5	
29	Cửa Roòn	Roòn	Quảng Bình	2,4	0,9	
30	Cửa Gianh	Gianh	-			Luồng biên (-3,3)
31	Cửa Lý Hòa	Lý Hòa	-	2,2	0,7	
32	Cửa Doanh	Dinh	-	1,6	0,2	
33	Cửa Nhật Lệ	Nhật Lệ	-	2,2	0,7	
34	Cửa Tùng	Bến Hải	Quảng Trị	2,0	0,6	
35	Cửa Việt	Thạch Hãn	-			Luồng biên (-4,5)
36	Cửa Thuận An	Hương	TT - Huế			Luồng biên (-4,5)
37	Cửa Tư Hiền	Đám Cầu Hai	-	1,8	0	
38	Cửa Nam Ô	Cu Đê	TP. Đà Nẵng	1,6	0	
39	Cửa Thuận Phước	Hàn	-			Luồng biên (-6,2)
40	Cửa Đại	Thu Bồn	Quảng Nam	2,2	1,6	
41	Cửa Kỳ Hà	Trường Giang	-			Luồng biên (-6,5)
42	Cửa Trà Bồng	Trà Bồng	Quảng Ngãi	1,8	1,2	
43	Cửa Sa Kỳ	Bãi Ca	-			Luồng biên (-3,5)
44	Cửa Đại (Cổ Lũy)	Trà Khúc	-	1,3	0	
45	Cửa Lở	Vệ	-	0	0	
46	Cửa Mỹ Á	Trà Câu	-	0	0	
47	Cửa Hoài Hương	Lại Giang	Bình Định	0	0	
48	Cửa Đề Ghi	Mỹ Cát	-	0	0	
49	Cửa Phước Hòa	Kôn	-	0	0	
50	Cửa Phước Thuận	Hà Thanh	-	0	0	
51	Cửa Sông Cầu	Sông Cầu	Phú Yên	1,4	0	
52	Cửa Bình Bá	Kỳ Lộ	-	1,4	0,0	
53	Cửa Tuy Hòa	Đà Ràng	-	2,0	1,4	
54	Cửa Đà Nông	Bàn Thạch	-	1,6	0	
55	Cửa Hà Liên	Cái Ninh Hòa	Khánh Hòa	1,8	0,8	
56	Cửa Hà Ra	Cái Nha Trang	-	1,8	0,8	
57	Cửa Bé	Tắc	-	1,8	0,8	
58	Cửa Khánh Hải	Trí Thủy	Ninh Thuận	1,6	0,6	

TT	Tên cửa sông	Tên sông	Tỉnh	Độ sâu (m)		Ghi chú
				H50%	Hmin	
59	Cửa Đông Hải	Dinh	-	1,6	0,6	
60	Cửa Sơn Hải	Quán Thê	-	1,6	0,6	
61	Cửa Cà Ná	Cà Ná	-	1,8	0,7	
62	Cửa Liên Hương	Lòng Sông	Bình Thuận	0	0	
63	Cửa Phan Rí Cửa	Lũy	-	2,2	1,2	
64	Cửa Phú Hải	Cái	-	2,2	1,2	
65	Cửa Phan Thiết	Cà Ty	-	2,4	1,4	
66	Cửa Hiệp Thạnh	Phan	-	0	0	
67	Cửa Lagi	Dinh	-	2,2	0,9	
III	Khu vực phía Nam					
68	Cửa Lộc An	Ray	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	0	
69	Cửa Cát Lở	Dinh	-			Luồng biên (-5,8)
70	Cửa Cái Mép	Thị Vải	Vũng Tàu - TP Hồ Chí Minh			Luồng biên (-10,0)
71	Cửa Ngã Bảy	Lòng Tàu	TP. Hồ Chí Minh			Luồng biên (-8,5)
72	Cửa Đồng Tranh	Đồng Tranh	-	4,5	2,2	
73	Cửa Soài Rạp	Soài Rạp	TP. Hồ Chí Minh - Tiền Giang			Luồng biên (-9,2)
74	Cửa Tiểu	Tiền Giang	Tiền Giang			Luồng biên (-4,2)
75	Cửa Đại	Tiền Giang	Tiền Giang - Bến Tre	4,8	2,8	
76	Cửa Ba Lai	Tiền Giang	Bến Tre	3,9	1,9	
77	Cửa Hàm Luông	Tiền Giang	-	4,1	2,2	
78	Cửa Cổ Chiên	Tiền Giang	Bến Tre - Trà Vinh	4,1	2,2	
79	Cửa Cung Hầu	Tiền Giang	Trà Vinh	4,1	2,2	
80	Cửa Định An	Hậu Giang	Trà Vinh - Sóc Trăng			Luồng biên (-3,2)
81	Cửa Tranh Đề	Hậu Giang	Sóc Trăng	4,6	2,6	
82	Cửa Mỹ Thanh	Mỹ Thanh	-	4,0	2,0	
83	Cửa Gành Hào	Gành Hào	Sóc Trăng - Cà Mau	5,6	3,5	
84	Cửa Bò Đề	Bò Đề	Cà Mau	3,0	2,0	
85	Cửa Cửa Lớn	Cửa Lớn	-	5,8	3,6	
86	Cửa Bảy Hạp	Bảy Hạp	-	4,4	2,4	
87	Cửa Sông Đốc	Sông Đốc	-	4,2	2,4	
88	Cửa Rạch Giá	Cái Lớn	Kiên Giang	2,8	1,7	
89	Cửa Hà Tiên	Giang Thành	-	2,2	1,4	